

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14 - 67
PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	68 - 72
PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	73 - 74



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 7 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *uv*



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0340/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 07 đến trang 67, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (gọi tắt là "TISCO") với giá trị khoảng 1.213,7 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần thiết của khoản đầu tư này do báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ trước của TISCO có thể bị ảnh hưởng bởi việc dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận Thanh tra ngày 20 tháng 2 năm 2019 đối với dự án này. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục thay thế cần thiết liên quan đến khoản đầu tư này nên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần tại ngày 30 tháng 9 năm 2011.
- (2) Như trình bày tại các Thuyết minh số 01 và số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO không duy trì trong dài hạn. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của TISCO vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố.
- (4) Như trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- (5) Như trình bày tại Thuyết minh số 43 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu năm trước do ảnh hưởng của việc nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai tại VTM và ảnh hưởng của việc số liệu lợi nhuận chưa phân phối trước và sau kiểm toán của kỳ trước của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty – gọi tắt là “Vinatrans”).

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500
T
H
T
VAI
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.163.396.382.605	6.465.688.643.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	681.779.454.443	685.662.507.493
1. Tiền	111		478.929.454.443	645.612.507.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		202.850.000.000	40.050.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	389.925.388.114	410.825.388.114
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		389.925.388.114	410.825.388.114
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.713.184.407.443	1.499.876.569.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.712.852.499.964	1.502.122.559.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	40.196.250.707	54.255.300.414
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	221.256.275.967	212.364.914.453
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(261.120.619.195)	(268.866.204.777)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.904.820.961.992	3.460.086.606.578
1. Hàng tồn kho	141		3.976.129.919.762	3.541.136.738.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(71.308.957.770)	(81.050.131.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		473.686.170.613	409.237.571.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	52.371.394.365	39.647.954.872
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		409.909.548.132	358.971.562.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.405.228.116	10.618.054.574



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.424.310.091.348	8.426.725.115.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.768.500.443	13.044.490.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.768.500.443	13.044.490.000
II. Tài sản cố định	220		2.745.569.181.151	2.900.902.892.065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.948.191.567.412	2.104.391.630.105
- Nguyên giá	222		7.509.681.226.135	7.486.845.364.128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.561.489.658.723)	(5.382.453.734.023)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.176.698.523	13.142.210.747
- Nguyên giá	225		15.448.195.568	15.448.195.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.271.497.045)	(2.305.984.821)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	785.200.915.216	783.369.051.213
- Nguyên giá	228		796.398.243.835	794.115.867.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.197.328.619)	(10.746.816.455)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	107.653.446.829	111.220.752.258
- Nguyên giá	231		194.554.564.103	194.554.564.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(86.901.117.274)	(83.333.811.845)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	78.076.731.015	40.950.406.407
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.051.408.742	14.925.084.134
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.146.756.467.722	5.033.309.840.022
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.248.214.860.355	1.248.214.860.355
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.515.079.806.564	3.435.346.886.991
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		434.808.572.715	422.638.983.848
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(77.346.771.912)	(78.390.891.172)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		26.000.000.000	5.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		332.485.764.188	327.296.734.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	330.030.922.764	327.296.734.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37	2.454.841.424	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.587.706.473.953	14.892.413.759.257

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.575.092.635.176	6.231.951.260.003
I. Nợ ngắn hạn	310		5.915.110.585.513	5.569.733.889.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	810.130.794.909	1.135.152.059.284
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	16.709.335.001	20.219.316.204
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	341.832.202.348	446.255.102.524
4. Phải trả người lao động	314		105.299.929.171	163.482.306.877
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	43.558.965.124	51.984.464.650
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		647.098.965	1.366.581.285
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	151.770.530.629	128.954.064.680
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.335.080.892.640	3.568.436.561.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	30.276.680.728	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.804.155.998	53.883.432.687
II. Nợ dài hạn	330		659.982.049.663	662.217.370.619
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	621.638.859.851	619.561.893.317
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	38.343.189.812	41.049.805.907
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	-	1.605.671.395

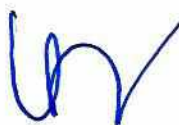
U10P
C
RÁCH
DE
VI
3/NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.012.613.838.777	8.660.462.499.254
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	9.012.613.838.777	8.660.462.499.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		38.522.424.132	38.522.424.132
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(826.421.141.168)	(826.421.141.168)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		295.062.516.439	295.062.516.439
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.371.241.469	64.371.241.469
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.010.075.228	1.010.075.228
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.135.830.496.668	1.745.415.735.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.770.121.496.747	1.311.915.398.036
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		365.708.999.921	433.500.337.376
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		524.238.226.009	562.501.647.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		15.587.706.473.953	14.892.413.759.257


Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
				(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	12.442.806.822.692	12.282.906.586.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	163.104.720.319	126.104.346.796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	12.279.702.102.373	12.156.802.239.698
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	11.636.722.593.193	11.455.695.539.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		642.979.509.180	701.106.699.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	183.275.077.286	200.368.801.881
7. Chi phí tài chính	22	32	206.234.589.383	161.793.916.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.576.785.468	96.321.576.607
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		139.866.864.959	222.097.175.015
9. Chi phí bán hàng	25	35	128.473.339.554	133.827.138.973
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	180.379.855.424	178.553.807.437
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		451.033.667.064	649.397.813.906
12. Thu nhập khác	31	33	10.925.847.391	14.912.430.703
13. Chi phí khác	32	34	8.646.665.342	6.498.726.888
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.279.182.049	8.413.703.815
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.312.849.113	657.811.517.721
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	54.178.637.225	76.551.574.111
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(4.060.512.819)	(111.361.688)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		403.194.724.707	581.371.305.298
Trong đó:				
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		365.708.999.921	538.412.119.595
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		37.485.724.786	42.959.185.703
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	539	770

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	453.312.849.113	657.811.517.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	188.503.206.925	191.120.151.470
Các khoản dự phòng	03	11.745.801.717	72.244.669.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.326.839.326	3.186.284.786
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(177.107.339.441)	(185.695.904.981)
Chi phí lãi vay	06	113.576.785.468	96.321.576.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	591.358.143.108	834.988.295.446
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(222.871.735.119)	(785.894.871.984)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(434.993.181.245)	194.826.978.851
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(571.707.469.948)	(571.644.637.907)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.457.627.271)	3.688.848.232
Tiền lãi vay đã trả	14	(112.740.083.694)	(98.398.271.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.117.862.735)	(71.998.800.702)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.131.036.364)	(16.058.591.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(830.660.853.268)	(510.484.050.645)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(46.617.941.586)	(11.521.900.334)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138.610.204	1.352.060.449
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(409.816.703.731)	(256.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	410.576.703.731	488.300.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	34.375.836.408	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.370.107.689	165.485.794.397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	130.026.612.715	387.615.954.512

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.019.214.373.950	9.929.330.367.684
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.255.276.658.598)	(10.138.405.495.098)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.779.882.439)	(56.909.960.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	696.157.832.913	(265.985.087.934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.476.407.640)	(388.853.184.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	685.662.507.493	1.241.411.599.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	593.354.590	499.702.975
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	681.779.454.443	853.058.117.920

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và sự kiện trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 30 tháng 9 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
2.	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	TP. Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Kinh doanh thép
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	65%	65%	Kinh doanh thép
5.	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65%	65%	Kinh doanh thép
6.	Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất thép cán nguội
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	83,49%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế luyện kim
13.	Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương)	TP. Hồ Chí Minh	88,23%	88,23%	Dịch vụ vận tải đa phương thức
14.	Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100%	100%	Xuất khẩu lao động
15.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái Nguyên	65%	65%	Sản xuất thép

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên báo cáo của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019. Chi tiết xem Thuyết minh số 05.

(iii) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) trong Quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO không duy trì trong dài hạn. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của TISCO vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo quy định kế toán hiện hành. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị đầu tư vào TISCO được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019. Chi tiết xem Thuyết minh số 05.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
2.	Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
3.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
5.	Công ty TNHH Nasteel Vina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
6.	Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
7.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
8.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
9.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (i)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
13.	Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
14.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
15.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nippovina	TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
17.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
18.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
19.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
20.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép
21.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
22.	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)	TP. Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
23.	Công ty TNHH Agility (ii)	TP. Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
24.	Công ty TNHH Nissin Logistics (ii)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
25.	Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics (ii)	TP. Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,90% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

125
NG
HIỆM
-01
T M
A -

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 12).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

001
CÔ
CH NH
IEL
VIỆ
TG Đ

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.955.402.771	4.938.693.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	474.974.051.672	640.673.813.684
Các khoản tương đương tiền (*)	202.850.000.000	40.050.000.000
	681.779.454.443	685.662.507.493

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngân hạn	389.925.388.114	389.925.388.114	410.825.388.114	410.825.388.114
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	389.925.388.114	389.925.388.114	410.825.388.114	410.825.388.114
a2) Dài hạn	26.000.000.000	26.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	26.000.000.000	26.000.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000

(i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,7%/năm đến 10%/năm được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 15 tháng với lãi suất 9,25%/năm được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (iii)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iv)	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
	1.248.214.860.355	(34.511.992.908)	1.248.214.860.355	(34.511.992.908)

(iii) Công ty Cổ phần Thép tắm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam vẫn chưa giải thể được.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất của Cổ phần Thép tấm Miền Nam ngày 30 tháng 7 năm 2010, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ của công ty này là 83,49%.

(iv)

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO") hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thép tại Thành phố Thái Nguyên. Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại TISCO, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty nhận được văn bản của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO không duy trì trong dài hạn. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của TISCO vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo quy định kế toán hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị và mức dự phòng cần thiết của khoản đầu tư này do báo cáo tài chính kỳ này và các kỳ trước của TISCO có thể bị ảnh hưởng bởi việc dự án "Cài tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo Kết luận Thanh tra ngày 20 tháng 2 năm 2019 đối với dự án này.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
1. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện Kim Việt Trung (v)	943.444.077.561	718.465.698.708	943.444.077.561	610.383.250.835
2. Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	1.050.449.343.628	739.284.403.522	982.096.054.848
3. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	498.798.550.182	424.906.169.097	551.241.228.152
4. Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	518.889.049.223	304.600.699.998	500.853.914.064
5. Công ty TNHH Nasteel Vina	98.806.118.098	80.653.018.752	98.806.118.098	78.188.133.458
6. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319	76.462.631.706	80.806.070.319	82.523.561.170
7. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	70.072.828.499	71.642.335.291	76.176.223.844
8. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	68.472.815.848	66.896.417.045	57.906.545.706
9. Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	4.977.248.556	62.494.827.000	8.596.253.292
10. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	61.211.173.021	39.542.635.467	61.211.173.021	35.931.298.841
11. Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	43.883.045.602	46.302.044.445	43.883.045.602	48.707.718.901
12. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	80.317.266.893	27.971.223.680	83.853.918.630
13. Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	17.121.130.579	27.223.407.862	8.135.228.833
14. Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	29.818.867.920	23.577.820.000	31.392.293.230
15. Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (vi)	21.430.871.330	375.899.615	21.430.871.330	375.899.615
16. Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	20.058.493.710	18.308.619.752	19.938.899.588
17. Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	14.365.162.080	20.118.688.610	14.365.162.080	24.655.463.083
18. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	11.560.401.810	10.538.802.437	12.410.913.465
19. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	8.227.261.498	8.339.080.424	7.886.686.033
20. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	493.198.973	6.211.770.000	1.128.437.520
21. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	1.721.370.265	34.863.561	1.721.370.265	32.301.892
22. Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	11.727.226.325	26.487.388.515	11.727.226.325	26.514.546.435
23. Công ty TNHH Agility	8.376.012.000	40.631.762.464	8.376.012.000	41.248.496.515
24. Công ty TNHH Nissin Logistics	5.488.640.455	69.454.675.901	5.488.640.455	69.144.871.764
25. Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	2.985.063.960	17.294.041.501	2.985.063.960	15.890.801.891
26. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (vii)	-	-	14.219.296.572	29.545.120.938
27. Công ty TNHH VNS-Daewoo (viii)	-	-	84.317.000.000	30.588.824.448
	3.086.240.407.124	3.515.079.806.564	3.184.776.703.696	3.435.346.886.991



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

- (v) Ngày 09 tháng 8 năm 2019, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung ("VTM") - Công ty liên kết của Tổng Công ty nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai, VTM đã thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Phiếu báo tin này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm trước của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 43.
- (vi) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (vii) Trong quý 2 năm 2019, Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật tăng vốn điều lệ từ 51,9 tỷ VND lên 98,2 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 28% xuống còn 14,79% và chuyển sang theo dõi như một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như trình bày tại mục "d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" của Thuyết minh này.
- (viii) Trong quý 1 năm 2019, Công ty TNHH VNS - Daewoo đã hoàn thành việc giải thể, giá trị thu hồi sau khi giải thể được hoàn trả cho Tổng Công ty bằng tiền mặt với giá trị 25.784.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND			
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
1. Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819	-	12.973.204.819	-
2. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
4. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
5. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
6. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16.595	-	2.049.724.300	(314.394.750)
7. Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
8. Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
9. Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(6.447.257.495)	76.909.667.169	(7.027.589.158)
10. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(2.336.713.499)	274.240.074.411	(2.862.351.367)
11. Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
12. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(5.550.808.010)	5.550.808.010	(5.174.562.989)
13. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	-	-
	434.808.572.715	(42.834.779.004)	422.638.983.848	(43.878.898.264)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kê toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chip Mong Group Ltd	468.055.389.533	231.588.944.744
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	76.878.043.841	49.698.911.515
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	74.209.999.293	76.000.616.148
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	73.397.259.492	71.131.580.772
Công ty Thép Tây Đô	62.307.584.797	62.854.204.023
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	57.114.932.159	58.966.335.774
Công ty Tôn Phương Nam	33.554.914.288	61.813.116.464
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khanh	-	37.872.990.469
Các khoản phải thu khách hàng khác	867.334.376.561	852.195.859.524
	1.712.852.499.964	1.502.122.559.433
Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	197.563.629.015	225.570.171.536

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	4.353.745.221	4.646.408.184
EKOPLANT S.r.l	2.242.752.000	-
Công ty LD Sản xuất Thép Vinausteel	2.041.696.205	1.475.904.341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	3.773.461.939	921.102.147
Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Co., Ltd.	-	14.423.908.653
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (MATEXIM)	-	8.340.500.000
Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam	-	2.257.800.000
Steel Base Trade AG	-	2.212.501.163
Trả trước cho người bán khác	27.784.595.342	19.977.175.926
	40.196.250.707	54.255.300.414
Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	5.815.158.144	3.795.606.488

2506

IG T
IEM H
OIT
I NA

1 - TT

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu các khoản thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (i)	84.580.489.966	85.380.489.966
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	33.803.709.493
Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	25.633.803.025	27.951.148.659
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	17.377.949.682	9.553.000
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.831.809.338	13.060.299.401
Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	12.549.787.583	22.368.531.249
Ký cược, ký quỹ	8.055.500.000	8.325.500.000
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Tạm ứng	4.232.591.683	2.593.771.606
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	2.557.264.485	1.616.116.090
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Chiết khấu thanh toán	448.287.038	408.171.810
Phải thu về bảo hiểm xã hội	44.449.550	55.050.329
Phải thu về bảo hiểm y tế	1.859.876	12.779.487
Phải thu khác	8.102.468.174	6.743.487.289
	221.256.275.967	212.364.914.453
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	13.768.500.443	13.044.490.000
	13.768.500.443	13.044.490.000
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	150.821.805.976	153.903.908.242

(i) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu Đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 84.580.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 20.672.360.610 VND còn lại là lãi chậm trả của các giao dịch thương mại khác, trong đó với Tổng Công ty là 10.777.915.506 đồng, với Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 đồng.



9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	191.781.458.951	3.085.776.320	190.315.780.231	20.097.600
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	2.975.987.543	22.261.870.111	4.789.109.786
Các khoản khác	51.946.569.314	9.985.133.318	48.353.957.898	8.433.814.077
	277.167.516.376	16.046.897.181	282.109.226.240	13.243.021.463

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó, Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	234.202.071.786	-	310.070.499.992	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.266.879.767.564	(35.028.986.605)	1.379.892.347.211	(48.971.368.043)
Công cụ, dụng cụ	7.362.541.327	-	7.284.293.711	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	141.666.454.633	(5.860.844.668)	77.921.085.201	(498.024.271)
Thành phẩm	1.485.218.927.757	(5.755.833.783)	1.157.858.991.649	(6.459.518.578)
Hàng hoá	686.636.425.369	(24.663.292.714)	595.779.211.553	(24.919.561.716)
Hàng gửi bán	154.163.731.326	-	12.330.309.200	(201.659.331)
Cộng	3.976.129.919.762	(71.308.957.770)	3.541.136.738.517	(81.050.131.939)

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 49.477.109.844 VND (Năm 2018: 47.077.864.218 VND).

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 54.581.146.528 VND (Năm 2018: 421.294.886 VND).

Như trình bày tại các Phụ lục số 1 và số 2, Tổng Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho luân chuyển để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (i)	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273

(i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Cán thô hàng dọc (i)	36.195.027.318	4.072.686.147
Dự án cán cuộn	-	3.082.908.535
Dự án mạ (ii)	1.620.000.000	1.620.000.000
Dự án xưởng luyện thép (iii)	1.271.712.000	1.271.712.000
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (v)	703.360.018	703.360.018
Các công trình khác	3.317.601.830	2.858.245.692
Mua sắm tài sản cố định		
Mua sắm tài sản khác	1.143.858.400	34.315.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Sửa chữa phòng vận hành hệ thống điện máy cán	1.301.353.785	-
Sửa chữa đường nội bộ	1.195.002.223	-
Sửa chữa lớn Kho chứa kẽm	137.913.431	90.590.936
Sửa chữa lớn Nhà xưởng mạ	141.685.124	141.685.124
Sửa chữa khác	3.974.313.931	-
	52.051.408.742	14.925.084.134

(i) Dự án cán thô hàng dọc phản ánh chi phí xây dựng lắp đặt hệ thống thiết bị cơ máy cán, hệ thống điện điều khiển máy cán và máy cắt K6 với tổng mức đầu tư được phê duyệt là khoảng 40 tỷ VND, được thực hiện từ quý III/2018 tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công trình dự kiến hoàn thành trong quý III/2019.

(ii) Dự án mạ phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu với tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.226,5 tỷ VND.

(iii) Dự án xưởng luyện thép phản ánh chi phí xây dựng xưởng luyện thép với quy mô công suất 150.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 300 tỷ VND tại Lô II, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Dự án thực hiện từ tháng 4/2016, hiện dự án đang tạm dừng do khó khăn về huy động vốn.

(iv) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ, Thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

(v) Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức") tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19 tháng 1 năm 2018, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Thép Thủ Đức được di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các Khu Công nghiệp (HEPZA) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời theo quy định. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành Quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án. Trong thời gian được gia hạn thuê đất, Thép Thủ Đức sẽ tiến hành lập kế hoạch, thực hiện triển khai dự án di dời và cam kết đảm bảo giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và sẽ lập báo cáo sơ bộ về kế hoạch và tiến độ di dời cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố trước ngày 30 tháng 9 năm 2019. Đến thời điểm lập báo cáo, Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố về vấn đề này.

U10P
C
RÁCH
DE
VI
NG

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.356.437.609	20.802.386.757
Tiền thuê đất và phí cơ sở hạ tầng	6.816.344.866	109.800.000
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	5.656.207.029	4.564.525.148
Trục cán	5.536.473.018	9.151.194.333
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	2.452.177.397	1.940.286.056
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.553.754.446	3.079.762.578
	52.371.394.365	39.647.954.872
b. Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	48.967.174.145	53.699.702.904
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	2.789.085.979	3.287.137.040
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.899.897.100	50.072.615.022
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	264.691.066	323.450.842
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC	13.500.000	16.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.537.000.051	55.946.527.244
Chi phí chờ phân bổ Trực tực	18.553.181.683	15.163.298.675
Tiền thuê đất tại Long An (2)	17.008.434.332	17.209.314.163
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.535.118.377	12.693.371.975
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.056.000.020	7.160.043.752
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.238.760.379	200.519.696
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	-	390.315.789
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.588.741.617	5.287.128.628
	330.030.922.764	327.296.734.986

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

STT	Địa chỉ khu đất	Giá trị lợi thế vị trí địa lý VND
1	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i)	16.539.705.000
2	Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii)	24.052.770.000
4	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ sử dụng (iv)	28.332.635.316
		159.546.512.160

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

- (i) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 đã bàn giao cho Công ty này.
- (ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.
- (iii) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.
- (iv) Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ sử dụng. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến lô đất này và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước với thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.

100
T
H
T
V
TP

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.508.266.345.186	5.434.797.345.470	467.136.200.994	64.437.374.202	12.208.098.276	7.486.845.364.128
Tăng trong kỳ	118.674.633	3.448.999.940	1.947.913.363	910.378.000	-	6.425.965.936
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.727.793.226	18.124.693.945	-	-	-	21.852.487.171
Thanh lý, nhượng bán	(957.547.500)	-	(4.425.866.701)	(59.176.899)	-	(5.442.591.100)
Số dư cuối kỳ	1.511.155.265.545	5.456.371.039.355	464.658.247.656	65.288.575.303	12.208.098.276	7.509.681.226.135
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	879.969.973.840	4.070.827.226.492	371.315.072.535	49.558.349.936	10.783.111.220	5.382.453.734.023
Khấu hao trong kỳ	26.717.465.931	143.176.169.560	11.175.730.816	2.354.929.501	95.581.300	183.519.877.108
Thanh lý, nhượng bán	(957.547.500)	-	(3.467.228.009)	(59.176.899)	-	(4.483.952.408)
Số dư cuối kỳ	905.729.892.271	4.214.003.396.052	379.023.575.342	51.854.102.538	10.878.692.520	5.561.489.658.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	628.296.371.346	1.363.970.118.978	95.821.128.459	14.879.024.266	1.424.987.056	2.104.391.630.105
Tại ngày cuối kỳ	605.425.373.274	1.242.367.643.303	85.634.672.314	13.434.472.765	1.329.405.756	1.948.191.567.412

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 903.165.176.057 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 803.008.471.766 VND).

Như trình bày tại các Phụ lục, giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 431.646.626.897 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 411.195.923.598 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.117.510.071 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 738.629.075 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
Số dư cuối kỳ	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	49.889.264	2.256.095.557	2.305.984.821
Khấu hao trong kỳ	149.667.792	815.844.432	965.512.224
Số dư cuối kỳ	199.557.056	3.071.939.989	3.271.497.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.344.795.398	10.797.415.349	13.142.210.747
Tại ngày cuối kỳ	2.195.127.606	9.981.570.917	12.176.698.523

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dung đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	784.940.123.563	9.175.744.105	794.115.867.668
Tăng trong kỳ	2.282.376.167	-	2.282.376.167
Số dư cuối kỳ	787.222.499.730	9.175.744.105	796.398.243.835
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.185.418.470	7.561.397.985	10.746.816.455
Khấu hao trong kỳ	95.195.142	355.317.022	450.512.164
Số dư cuối kỳ	3.280.613.612	7.916.715.007	11.197.328.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	781.754.705.093	1.614.346.120	783.369.051.213
Tại ngày cuối kỳ	783.941.886.118	1.259.029.098	785.200.915.216

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.253.646.445 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.813.646.445 VND).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

- (1) Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm
		181.084.594.460	

- (i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- (ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, phường 2, thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

(2) 07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT	Địa chỉ lô đất	Giá trị quyền sử dụng đất (VND)	Ghi chú
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000	Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (Lô số 1, 2, 3)
2	Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975	
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000	
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv)	54.465.813.727	Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội (số 4)
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v)	75.901.457.401	
6	Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000	
7	Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000	
		603.855.529.103	

- (iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.
- (iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.
- (v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

001
 CÔNG
 CH NH
 IEL
 VIỆ
 VG Đ

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	194.554.564.103
Số dư cuối kỳ	194.554.564.103
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	83.333.811.845
Trích khấu hao trong kỳ	3.567.305.429
Số dư cuối kỳ	86.901.117.274
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	111.220.752.258
Tại ngày cuối kỳ	107.653.446.829

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.839.120.757 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 16.391.523.757 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

250
 JG
 HIỆM
 OIT
 T N
 1.2

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	Chuyển sang phải trả/ phải thu	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	35.714.751	-	35.714.751	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	298.866.321	795.624.643	911.624.398	683.414.588	866.281.154
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.970.400	5.571.638.600	5.474.208.213	160.223.073	260.623.860
Các loại thuế khác	31.889.925	3.000.000	5.180.000	-	29.709.925
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	-	-	-	235.159.100
Cộng	10.618.054.574	6.370.263.243	6.426.727.362	843.637.661	11.405.228.116
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	3.396.519.359	659.847.284.047	661.652.494.668	-	1.591.308.738
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	8.995.595.515	8.995.595.515	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.429.079.251	54.178.637.225	52.117.862.735	-	35.489.853.741
Thuế thu nhập cá nhân	3.839.610.317	13.757.492.471	17.753.100.677	683.414.588	527.416.699
Thuế tài nguyên	4.260.368	25.345.360	25.453.760	-	4.151.968
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.618.971.212	13.925.014.651	16.704.208.936	160.223.073	-
Các loại thuế khác	2.967.690.088	4.441.709.892	4.823.982.647	-	2.585.417.333
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	399.998.971.929	4.585.295	98.369.503.355	-	301.634.053.869
Cộng	446.255.102.524	755.175.664.456	860.442.202.293	843.637.661	341.832.202.348

(*) Phản ánh số phải nộp về cổ phần hóa (chênh lệch giữa giá tại vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa). Trong 6 tháng đầu năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp khoảng 98,3 tỷ VND về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước năm 2017. Đến thời điểm lập báo cáo, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

10 -
 TY
 HỮU H
 TE
 AM
 P. H

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	103.201.963.150	103.201.963.150	97.470.155.035	97.470.155.035
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	64.699.873.925	64.699.873.925	17.932.044.007	17.932.044.007
Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd	42.192.886.027	42.192.886.027	20.227.506.211	20.227.506.211
Công ty Cổ phần thép An Hưng Tường	36.177.906.600	36.177.906.600	36.898.372.000	36.898.372.000
Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	31.008.997.800	31.008.997.800	21.390.976.500	21.390.976.500
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	28.833.536.714	28.833.536.714	22.340.135.673	22.340.135.673
Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings	26.625.952.231	26.625.952.231	26.881.186.695	26.881.186.695
Glencore International AG	21.050.445.542	21.050.445.542	41.003.192.810	41.003.192.810
Công ty SIMS Group Global Trade Corporation	-	-	228.396.348.664	228.396.348.664
Công ty Mitsui & Co	-	-	71.697.100.124	71.697.100.124
Công ty Cổ phần Thép Tuệ Minh	-	-	35.872.763.520	35.872.763.520
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tân Phước Khanh	-	-	6.471.817.132	6.471.817.132
Phải trả các đối tượng khác	456.339.232.920	456.339.232.920	508.570.460.913	508.570.460.913
Cộng	810.130.794.909	810.130.794.909	1.135.152.059.284	1.135.152.059.284
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	90.286.997.739	90.286.997.739	34.086.892.758	34.086.892.758

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang	6.566.890.904		9.431.464.505	
Chanthong Trading Export Import Sole Co Ltd	1.374.306.356		-	
Bà Phạm Thị Thơ	1.000.000.000		-	
Distribution Multi Online Inc	-		984.048.643	
Người mua khác	7.768.137.741		9.803.803.056	
	16.709.335.001		20.219.316.204	

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	12.148.039.049	14.894.035.260
Trích trước chi phí tiền điện, nước	8.039.363.378	20.299.784.011
Chi phí lãi vay	3.286.984.930	2.450.283.156
Trích trước chi phí quảng cáo	1.861.000.000	-
Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	873.489.665	549.701.747
Chi phí phải trả khác	17.350.088.102	13.790.660.476
Cộng	43.558.965.124	51.984.464.650

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd.	42.279.466.133	40.073.377.946
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.608.212.760	11.882.466.162
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.149.013.391	1.390.806.711
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	2.427.942.955	1.893.140.080
- Bảo hiểm xã hội	1.847.495.683	191.043.207
- Kinh phí công đoàn	1.463.146.326	1.301.456.238
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.675.932	44.768.359
- Tài sản thừa chờ giải quyết	34.876.215	34.876.215
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	-	3.670.260.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.157.109.719	13.711.277.867
Cộng	151.770.530.629	128.954.064.680
b. Dài hạn		
- Phải trả Ngân sách Nhà nước (ii)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (iii)	50.000.000.000	50.000.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.249.144.475	20.172.177.941
Cộng	621.638.859.851	619.561.893.317
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	12.756.906.744	6.264.596.744

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá trị tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả khác ngắn hạn".

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(iii) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty việc rời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO)	74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty sẽ phải hoàn trả số tiền cọc mà không cần thanh toán tiền phạt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không phải hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	24.327.386.768	-
Dự phòng phải trả chương trình khảo sát thị trường	3.600.000.000	-
Dự phòng phải trả khác	2.349.293.960	-
	30.276.680.728	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn tại các đơn vị	3.546.300.466.898	3.546.300.466.898	11.011.983.250.341	10.242.072.182.950	4.316.211.534.289	4.316.211.534.289
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	727.321.194.040	727.321.194.040	1.365.898.262.060	1.119.964.987.155	973.254.488.945	973.254.468.945
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	169.172.723.369	169.172.723.369	654.574.799.121	692.949.238.874	130.798.283.616	130.798.283.616
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	377.031.176.968	377.031.176.968	2.225.221.500.406	2.002.969.191.152	599.283.486.222	599.283.486.222
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	241.092.283.112	241.092.283.112	985.705.997.136	981.091.505.872	245.706.774.376	245.706.774.376
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	119.428.769.436	119.428.769.436	158.630.578.904	181.288.784.559	96.770.563.781	96.770.563.781
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL	275.798.628.450	275.798.628.450	540.957.383.433	566.260.751.730	250.495.260.153	250.495.260.153
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	194.958.088.275	194.958.088.275	390.769.714.357	391.209.760.019	194.518.042.613	194.518.042.613
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.387.572.673.784	1.387.572.673.784	4.208.398.106.061	3.845.813.092.465	1.750.157.687.380	1.750.157.687.380
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	53.924.929.464	53.924.929.464	481.826.908.863	460.524.871.124	75.226.967.203	75.226.967.203
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 24)	17.925.650.647	17.925.650.647	1.492.000.000	4.190.895.036	15.226.755.611	15.226.755.611
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	2.240.000.000	2.240.000.000	1.492.000.000	2.240.000.000	1.492.000.000	1.492.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.843.512.071	2.843.512.071	-	1.421.756.036	1.421.756.035	1.421.756.035
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	12.842.138.576	12.842.138.576	-	529.139.000	12.312.999.576	12.312.999.576
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 24)	4.210.443.648	4.210.443.648	-	567.840.908	3.642.602.740	3.642.602.740
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	4.210.443.648	4.210.443.648	-	567.840.908	3.642.602.740	3.642.602.740
Tổng	3.568.436.561.193	3.568.436.561.193	11.013.475.250.341	10.246.830.918.894	4.335.080.892.640	4.335.080.892.640

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem Phụ lục số 01.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn tại các đơn vị	55.279.044.547	55.279.044.547	7.231.123.609	11.099.253.824	51.410.914.332	51.410.914.332
Trái phiếu thường	6.865.675.200	6.865.675.200	1.449.600	203.714.000	6.663.410.800	6.663.410.800
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	7.310.869.192	7.310.869.192	-	3.185.000.000	4.125.869.192	4.125.869.192
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.843.512.071	2.843.512.071	7.229.674.009	1.421.756.036	8.651.430.044	8.651.430.044
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	38.258.988.084	38.258.988.084	-	6.288.783.788	31.970.204.296	31.970.204.296
Nợ thuê tài chính dài hạn tại các đơn vị	7.906.855.655	7.906.855.655	-	2.105.221.824	5.801.633.831	5.801.633.831
Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	7.906.855.655	7.906.855.655	-	2.105.221.824	5.801.633.831	5.801.633.831
Tổng cộng	63.185.900.202	63.185.900.202	7.231.123.609	13.204.475.648	57.212.548.163	57.212.548.163
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.136.094.295	22.136.094.295			18.869.358.351	18.869.358.351
- Số phải trả sau 12 tháng	41.049.805.907	41.049.805.907			38.343.189.812	38.343.189.812

Chi tiết các khoản vay dài hạn xem Phụ lục số 02.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.226.755.611	17.925.650.647
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	36.184.158.721	37.353.393.900
	51.410.914.332	55.279.044.547
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	15.226.755.611	17.925.650.647
Số phải trả sau 12 tháng	36.184.158.721	37.353.393.900

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.642.602.740	4.210.443.648
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.159.031.091	3.696.412.007
	5.801.633.831	7.906.855.655
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	3.642.602.740	4.210.443.648
Số phải trả sau 12 tháng	2.159.031.091	3.696.412.007

150
G
M
N

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	6.780.000.000.000	41.193.536.728	(844.000.113.278)	249.034.419.656	61.700.128.872	1.010.075.228	1.482.691.166.248	549.171.347.387	8.320.800.560.841		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	538.412.119.595	42.959.185.703	581.371.305.298		
Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	(14.852.678.740)	-	-	165.449.537.534	-	150.596.858.794		
Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(161.616.657.468)	(71.098.857.871)	(232.715.515.339)		
Tăng khác	-	(2.671.112.597)	(123.895.336)	-	2.671.112.597	-	-	66.698.806	(57.196.530)		
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	38.522.424.131	(844.124.008.614)	234.181.740.916	64.371.241.469	1.010.075.228	2.024.936.165.909	521.098.374.025	8.819.996.013.064		
Số dư đầu kỳ này	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(826.421.141.168)	295.062.516.439	64.371.241.469	1.010.075.228	1.785.048.379.083	561.877.450.270	8.699.470.945.453		
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của số liệu tại VTM	-	-	-	-	-	-	(52.489.462.156)	-	(52.489.462.156)		
Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của số liệu tại Vinatrans	-	-	-	-	-	-	12.856.818.485	624.197.472	13.481.015.957		
Số dư đầu kỳ này (Trình bày lại)	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(826.421.141.168)	295.062.516.439	64.371.241.469	1.010.075.228	1.745.415.735.412	562.501.647.742	8.660.462.499.254		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	365.708.999.921	37.485.724.786	403.194.724.707		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(29.266.110.204)	(4.520.535.239)	(33.786.645.443)		
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(2.954.517.172)	(2.077.137.236)	(5.031.654.408)		
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	21.079.250.000	-	21.079.250.000		
Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(70.538.089.119)	(70.538.089.119)		
Ảnh hưởng của việc rút vốn khỏi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	38.402.351.186	-	38.402.351.186		
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(2.555.212.475)	1.386.615.075	(1.168.597.400)		
Số dư cuối kỳ	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(826.421.141.168)	295.062.516.439	64.371.241.469	1.010.075.228	2.135.830.496.668	524.238.226.009	9.012.613.838.777		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%
Tổng cộng	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 181.220 m². Theo các hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày hợp đồng đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL ký hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi, thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL ký hợp đồng thuê cụm nhà máy văn phòng và phần xưởng tại lô D1 - 29 và 30 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An trong vòng 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 với đơn giá thuê là 960.000.000 VND/năm.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy cán thép nóng từ năm 2010 đến ngày 27 tháng 02 năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 65,85 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL thuê tài sản văn phòng, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động với giá thuê là 1.951.200.000 VND/năm trong 34 tháng tính từ tháng 10 năm 2018.

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL "VICASA" có các nghĩa vụ phải trả tiền thuê đất sau theo phụ lục số 05 ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTĐ/BH1 ký ngày 18 tháng 9 năm 2003 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng Công ty Sonadezi):

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 VND/ m²/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m². Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà nước.

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 VND/ m²/năm(chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng sẽ được điều chỉnh hàng năm với tỉ lệ tối đa 3%/năm.

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL có nghĩa vụ trả các khoản sau theo Phụ lục số 19 được lập ngày 25 tháng 8 năm 2019 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 19/HĐTĐ/BH2 ký kết ngày 30 tháng 6 năm 2010 với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 1,8 USD/ m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2005 và tính trên diện tích thuê là 39.722 m². Từ ngày 01 tháng 10 năm 2005 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ là 2,05 USD/ m²/năm (chưa bao gồm VAT).

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 5 USD/ m²/năm (bao gồm VAT) áp dụng đến tháng 6 năm 2020. Từ tháng 7 năm 2020 trở đi, phí sử dụng hạ tầng là 0,455 USD/ m²/năm (chưa bao gồm VAT).

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trong vòng 01 năm với số tiền là 1.470.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam có ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố HCM để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL có các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 246.724 m² tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 1.575 USD/ m²/năm và 1.155 USD/ m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng khu đất.

- Tổng số tiền thuê 19.110 m² tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá thuê 1,65 USD/ m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng khu đất.

Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL có các khoản cam kết trả tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I số 491/HĐ/TLĐ/BUDEC.2001 ký kết ngày 31 tháng 02 năm 2001 giữa Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tổng Công ty Thép Việt Nam; phụ lục hợp đồng thuê đất số 07/PLHĐ/TLĐ/IZICO ký ngày 16 tháng 4 năm 2015 giữa công ty này và Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I. Công ty có nghĩa vụ trả khoản tiền thuê đất với giá thuê là 1,65 USD/ m²/năm (chưa bao gồm VAT) tính trên diện tích thuê là 134.453 m² trong suốt thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đến ngày 01 tháng 01 năm 2048.

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL nhận gia công ống thép đen với khối lượng 266.449 kg (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119.377 kg).

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Đô la Mỹ	USD	1.893.055	9.189.719
Đồng Euro	EUR	680	686
Đồng Đô la Úc	AUD	394	391

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	41.607.205.355	40.206.747.682

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép, và các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

100% CÔNG ÁCH I ĐE VIẾ NG

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.442.806.822.692	12.282.906.586.494
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	12.100.680.521.556	11.928.170.570.549
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.483.256.400	260.167.702.687
- Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	92.643.044.736	94.568.313.258
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	1.206.961.695.476	1.665.345.316.028
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	141.234.857.589	105.543.129.967
b. Giảm giá hàng bán	231.883.987	90.862.053
c. Hàng bán bị trả lại	21.637.978.743	20.470.354.776
	163.104.720.319	126.104.346.796

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	11.392.468.548.300	11.180.009.143.607
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	189.507.641.050	202.848.449.174
Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác	65.457.941.873	74.456.356.296
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.711.538.030)	(1.618.409.102)
	11.636.722.593.193	11.455.695.539.975

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.718.557.200.409	4.833.480.331.675
Chi phí nhân công	328.725.920.685	325.560.986.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	188.503.206.925	191.120.151.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	867.503.918.635	768.640.564.461
Chi phí khác bằng tiền	152.075.544.646	145.390.752.405
	5.255.365.791.300	6.264.192.786.812

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.555.963.825	23.217.373.036
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.992.577.402	10.086.169.951
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.954.050.483	162.597.637.556
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.377.563.922	3.104.136.332
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	145.811.821	475.071.669
Doanh thu hoạt động tài chính khác	249.109.833	888.413.337
	183.275.077.286	200.368.801.881

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay	113.576.785.468	96.321.576.607
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.239.966.365	2.262.688.402
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.639.967.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.709.439.797	4.877.467.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	534.278.723	317.400.353
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	72.122.130.740	52.825.414.113
Chi phí tài chính khác	51.988.290	549.402.003
	206.234.589.383	161.793.916.303

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	342.830.000	1.228.406.149
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	6.607.837.773	11.631.414.749
Thu từ kiểm kê thừa	-	10.537.318
Bảo hiểm đền bù tiền hàng	200.431.230	762.499.852
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	-	48.412.700
Thu nhập khác	3.774.748.388	1.231.159.935
	10.925.847.391	14.912.430.703

2500
G TY
EM HUU
JITT
NAM
- TP.

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tài trợ xây dựng trường mầm non ở Nghệ An	3.900.000.000	1.050.000.000
Các khoản bị phạt hợp đồng	3.850.526.300	17.818.742
Các khoản khác.	896.139.042	5.430.908.146
	8.646.665.342	6.498.726.888

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	180.379.855.424	178.553.807.437
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.861.394.934	18.232.374.574
Chi phí nhân công	66.888.813.059	71.655.869.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.031.445.030	6.429.468.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.249.653.752	48.665.029.939
Thuế, phí, lệ phí	10.762.381.935	11.743.084.256
Hoàn nhập dự phòng	(7.745.585.582)	(28.884.723.407)
Chi phí khác bằng tiền	38.331.752.296	50.712.704.158
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	128.473.339.554	133.827.138.973
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.383.091.561	1.304.411.015
Chi phí nhân công	31.687.936.543	37.043.238.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.979.715.034	2.190.478.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.055.867.627	51.591.478.328
Chi phí khác bằng tiền	40.366.728.789	41.697.533.023

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL	6.938.668.101	12.262.375.844
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	4.634.889.581	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	5.903.675.897	6.989.563.504
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	4.371.291.263	5.945.027.263
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	1.741.928.898	1.366.305.905
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	2.507.840.676	2.056.750.381
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	1.781.556.709	268.624.809
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	26.288.444.032	47.662.926.405
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	10.342.068	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	54.178.637.225	76.551.574.111

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Riêng Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2019 là năm thứ 12 công ty này được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(4.060.512.819)	(5.624.335.064)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	1.605.671.395	7.230.006.459
(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại)/thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.454.841.424)	1.605.671.395

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.060.512.819)	(111.361.688)
	(4.060.512.819)	(111.361.688)

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	365.708.999.921	538.412.119.595
Điều chỉnh cho các khoản:	-	16.110.313.688
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	14.633.055.102
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT (*)	-	1.477.258.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	365.708.999.921	522.301.805.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	539	770

(*) Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho năm 2019. Nếu Công ty trích thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018. Do đó, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>Số trình bày lại</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	590.901.581.751	538.412.119.595
Điều chỉnh cho các khoản:	-	16.110.313.688
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	14.633.055.102
- Trích quỹ khen thưởng HĐQT (i)	-	1.477.258.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	590.901.581.751	522.301.805.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	872	770

(i) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích quỹ Thưởng Hội đồng Quản trị cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 dựa trên ½ số trích quỹ được phê duyệt cho cả năm 2018.

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 10 năm 2010, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL cùng với 04 công ty khác được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập công ty cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ VND. Ngày 29 tháng 10 năm 2010, bốn công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh- VNSTEEL) đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ VND/mỗi công ty.

Theo kiến nghị của Tổng thanh tra Chính phủ tại Văn bản số 645/KL-TTCP ngày 04 tháng 5 năm 2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL cùng với 04 công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ VND cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(1) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu và Tổng Công ty chưa góp vốn vào liên doanh nói trên.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (bên liên quan của Công ty) ("TISCO"). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

3100
C
ÁCH
DE
VII
NG

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên kết
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteel Vina	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con

111
 ĐN
 NH
 LC
 ET
 ĐA

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	1.206.961.695.476	1.665.345.316.028
Công ty Tôn Phương Nam	649.791.550.270	764.226.040.423
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	246.018.546.540	172.568.901.833
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	122.689.845.705	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	115.952.815.959	139.510.499.797
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	39.048.860.139	138.797.270.786
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	23.107.495.568	14.039.082.238
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	5.246.940.390	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	2.066.607.400	4.766.787.500
Công ty TNHH Nasteel Vina	1.162.749.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	951.000.950	8.982.160.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	826.020.600	2.121.509.809
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	98.717.500	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	545.455	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	-	276.283.990.400
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	-	135.789.945.144
Công ty TNHH Nissin Logistics	-	5.164.409.115
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	3.001.042.833
Công ty TNHH Agility	-	65.648.150
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	28.028.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	439.780.954.774	252.753.889.397
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	241.454.544.650	115.822.766.168
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	68.333.216.000	156.900.000
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	43.277.462.000	89.136.060.280
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	22.647.585.319	17.391.253.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	6.084.892.851	2.570.526.158
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	6.057.967.500	7.368.535.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.626.481.500	1.575.921.200
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	246.000.000	246.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	505.467.000	1.405.651.182
Công ty Liên doanh Nippovina	263.194.708	1.662.413.500
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	51.992.350	271.001.921
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	49.232.150.896	15.146.860.188

256
 G
 M
 117
 N
 -T-

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi chậm trả	1.107.481.136	1.930.821.914
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.107.481.136	-
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	-	1.930.821.914
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.367.250.869	161.171.437.556
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	97.801.547.835	97.638.183.601
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	9.672.816.882	8.751.085.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	7.020.000.000	4.680.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	6.393.603.550	7.403.616.000
Công ty Tôn Phương Nam	5.242.273.930	20.610.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global	3.572.100.000	-
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.094.082.065	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.640.934.272	2.639.863.272
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.668.614.267	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.574.900.000	1.181.032.896
Công ty Thép Tây Đô	1.457.304.633	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	229.073.435	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL	-	8.100.000.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistic (Việt Nam)	-	6.463.100.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	-	3.704.555.846

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	4.523.723.840	3.501.408.300



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	197.563.629.015	225.570.171.536
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	73.397.259.492	71.131.580.772
Công ty Thép Tây Đô	62.307.584.797	62.862.557.239
Công ty Tôn Phương Nam	33.554.914.288	61.813.116.464
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	18.133.443.966	-
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	6.103.321.088	426.370.434
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.128.528.700	1.927.954.136
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	348.317.860	348.317.860
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	132.091.212	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	26.400.000	-
Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	-	22.223.494.080
Công ty TNHH vận tải Việt Nhật	1.473.999.135	3.371.074.142
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	957.768.477	981.378.059
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	-	484.328.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.815.158.144	3.795.606.488
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	3.773.461.939	921.102.147
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	2.041.696.205	1.475.904.341
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	1.398.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	150.821.805.976	153.903.908.242
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	118.384.199.459	119.184.199.459
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	22.261.870.111
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	9.446.581.870	8.113.016.910
Công ty TNHH Nission Logistics (Việt Nam)	4.699.860.276	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global	3.572.100.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.668.614.267	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	691.894.684	706.894.684
Công ty TNHH Agility	87.132.309	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Công ty TNHH Nissin Logistics	-	3.518.374.078
Công ty Thép Tây Đô	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	100.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn người bán	90.286.997.739	34.086.892.758
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	64.699.873.925	17.932.044.007
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	17.419.305.200	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	5.810.606.100	5.501.041.650
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	1.015.008.424	1.199.877.822
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	673.136.750	669.869.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	353.386.161	2.619.398.818
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	250.607.500	125.577.100
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	45.100.000	45.100.000
Công ty TNHH Nippovina	19.973.679	-
Công ty Thép Tây Đô	-	5.993.983.611
Phải trả khác	12.756.906.744	6.264.596.744
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	144.000.000	144.000.000
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	27.515.700	27.515.700

42. THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đôlômit Việt Nam. Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC ngày 27 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tắm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tắm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

(3) Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh – đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19 tháng 1 năm 2018, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp (HEPZA) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời của Công ty theo quy định. Đến nay, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty Thép Việt Nam đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Công ty đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài Nguyên và Môi trường để kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án. Trong thời gian được gia hạn thuê đất Công ty sẽ tiến hành lập kế hoạch, thực hiện triển khai dự án di dời và cam kết đảm bảo giữ nguyên hiện trạng đất như hiện nay và sẽ lập báo cáo sơ bộ về kế hoạch và tiến độ di dời cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố trước ngày 30 tháng 9 năm 2019. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND Thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố về vấn đề này.

(4) Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chấp nhận theo công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2015. Tuy nhiên theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, nay tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

(5) Thông tin liên quan đến một số vụ kiện Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên ("TISCO") đang theo kiện:

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu đối với Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang. TISCO hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo Bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là 101.337.050.000 VND. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm.

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án cấp cao tại Hà Nội đã có quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 3 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử từ đầu. Ngày 24 tháng 07 năm 2017, Tòa án Nhân dân thành phố Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, TISCO đang cùng với văn phòng luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Xuất nhập khẩu Tân Hồng. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho TISCO. TISCO chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.



43. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Như trình bày tại Thuyết minh số 43 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc nhận được Phiếu báo tin số 1535/PBT-HQLC ngày 09 tháng 8 năm 2019 về kết luận kiểm tra sau thông quan của Cục hải quan tỉnh Lào Cai tại Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (Công ty liên kết của Tổng Công ty, gọi tắt là "VTM") và ảnh hưởng của việc số liệu lợi nhuận chưa phân phối trước và sau kiểm toán của kỳ trước của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (Công ty con của Tổng Công ty - gọi tắt là "Vinatrans").

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng quyết định điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố của VTM và Vinatrans. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ	Chênh lệch
		đã báo cáo	trình bày lại	
VND				
VND				
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.465.733.561.937	8.426.725.115.738	(39.008.446.199)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.072.318.286.221	5.033.309.840.022	(39.008.446.199)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.474.355.333.190	3.435.346.886.991	(39.008.446.199)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	14.931.422.205.456	14.892.413.759.257	(39.008.446.199)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	8.699.470.945.453	8.660.462.499.254	(39.008.446.199)
Vốn chủ sở hữu	410	8.699.470.945.453	8.660.462.499.254	(39.008.446.199)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.785.048.379.083	1.745.415.735.412	(39.632.643.671)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	1.299.058.579.551	1.311.915.398.036	12.856.818.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	485.989.799.532	433.500.337.376	(52.489.462.156)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	561.877.450.270	562.501.647.742	624.197.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	14.931.422.205.456	14.892.413.759.257	(39.008.446.199)
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	11.451.417.872.905	11.455.695.539.975	4.277.667.070
Chi phí tài chính	22	109.304.454.147	161.793.916.303	52.489.462.156
Chi phí bán hàng	25	133.472.806.043	133.827.138.973	354.332.930
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	183.185.807.437	178.553.807.437	(4.632.000.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	701.887.276.062	649.397.813.906	(52.489.462.156)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	710.300.979.877	657.811.517.721	(52.489.462.156)
III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018				
Lợi nhuận trước thuế	01	710.300.979.877	657.811.517.721	(52.489.462.156)
Các khoản dự phòng	03	19.755.207.687	72.244.669.843	52.489.462.156

Hà Thị Thu Hiền
 Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

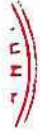
Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2019 Nguyên tệ	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 8815/18NB/HĐTĐ ngày 21/03/2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP phát triển TP. Hồ Chí Minh	300.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		189.692.069.270	Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thành toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Không có tài sản đảm bảo
	2	Hợp đồng cấp tín dụng số KH1-190003/HĐCĐ.CKC ngày 18/03/2019 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	350.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		61.001.553.549	Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng số 5.2510.0668.2018 ngày 25/10/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	200.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		50.000.000.000	Giải ngân thành toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty	Không có tài sản đảm bảo
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/93278/HĐTĐ ngày 06/12/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngạc Khánh	600.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		359.756.783.903	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	5	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0318/HĐCH/VBP-TONGHỆP ngày 16/03/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	200.000.000.000	Quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		117.655.014.008	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
	6	Hợp đồng tín dụng 04/2018/HĐTĐ/TKHONMB2/01 ngày 10/07/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Tiên Phong	300.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể		195.149.048.215	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL						973.254.468.945			
	1	Hợp đồng tín dụng số 184/2018-HĐCVHM/NHCT124-NHS ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	90.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019		46.365.423.885	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số 7813233 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 21/01/2003, diện tích 1.811m ² , tại địa chỉ số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội và toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số AA 278880 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 24/11/2004, diện tích 27.951 m ² tại địa chỉ xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội.
	2	Hợp đồng tín dụng số 310/2018-HĐCVHM/NHCT129-KIMKHÍHÀNỘI ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	70.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019		35.943.639.693	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2017/HĐTĐ ngày 20/02/2017 và các Hợp đồng/Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản (nếu có)
	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134796/HĐTĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngạc Khánh	200.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019		31.762.237.361	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng
4	Hợp đồng tín dụng số 103/2018/HĐCVHM/NHCT126-VNSTEEL ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	70.000.000.000	Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019		16.726.982.677	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng	
						130.798.283.616			Thực hiện theo các tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản với ngân hàng. Cụ thể: Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTĐ/NGUYENTRA/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014, Hợp đồng thế chấp số 02/2014/HĐTĐ/AL2KHUONGTHUONG/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014, Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/HĐTĐ/HUYNHUONG/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014 và Hợp đồng thế chấp số 04/2014/HĐTĐ/NGOCLAM/NHCT126-HNS ngày 25/06/2014.



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng số 18-3500015/2018-HĐCVHM/NHCT-900-KIMKHÍ ngày 22 tháng 2 năm 2018, Hợp đồng gia hạn VIETIN số 18-350015/2018-HĐCVHM-SDBS1/NHCT900-KIMKHÍ ngày 12 tháng 3 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	600.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Thời hạn hạn mức đến 30/4/2019, Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	66.582.869.933 VND và 256.657.79 USD	VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	2	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HĐTD ngày 31 tháng 5 năm 2018, phụ lục BIDV 01/2018/946697/HĐTD/PL.01 ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	800.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Thời hạn hạn mức đến 31/7/2019, Thời hạn cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở	205.062.053.098 VND và 3.884.316,68 USD		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	3	Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-20180 ngày 31 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Chợ Lớn	100.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Không vượt quá 06 tháng và thỏa thuận cụ thể theo từng lần nhận nợ			Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm kim loại, mở L/C, nhập khẩu sản phẩm kim loại	Tin chấp
	4	Hợp đồng tín dụng số 0029/1938/N-CTD ngày 02 tháng 05 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 25/4/2020	83.643.352.047		Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	5	Hợp đồng tín dụng số 377/2018/HĐTD ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Hàng hải - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ	Không vượt quá 04 tháng và thỏa thuận cụ thể theo từng khi ước nhận nợ	47.238.776.075		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm kim loại, mở L/C, nhập khẩu sản phẩm kim loại	Tin chấp
						599.283.486.222			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2019-HĐCVHM/NHCT681-TNB ngày 19 tháng 3 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Mơn Trach	200.000.000.000	Tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần và tùy theo từng khi ước nhận nợ	Từ ngày 04/03/2019 đến ngày 20/12/2019	146.561.814.876		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép	Sử dụng nhà xưởng và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/3437683/HĐTD tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Cụ thể theo từng khi ước nhận nợ	12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng	99.144.959.500		Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Sử dụng nhà xưởng và máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay
						245.706.774.376			



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1650371/HBTD ngày 06 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2019	22.983.437.900 VND	22.983.437.900 VND	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho vào ngày ký hợp đồng và đã được ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 004/5/1875/H-CTD ngày 20 tháng 4 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh và thời hạn L/C được xác định trong từng kế ước cụ thể	49.266.505.677 VND	49.266.505.677 VND	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 111/2019-HĐCVH/NHCT902-THEP/THUĐUC ngày 07 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/9/2019. Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh và thời hạn L/C được xác định trong từng kế ước cụ thể	24.520.620.204 VND	24.520.620.204 VND	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu
							96.770.563.781		
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	1	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/317565/HBTD ngày 12/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	150.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/9/2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 3 tháng	109.322.449.354 VND	109.322.449.354 VND	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay này được đảm bảo bằng máy cắt tấm thép công suất 1.000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép
	2	Hợp đồng tín dụng số 224/2018-HĐCVH/NHCT902-VICASA ngày 19/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 18/12/2019 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4 tháng	45.905.578.250 VND	45.905.578.250 VND	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống xử lý khí thải xuống luyện thép công suất 8.000m ³ /h và khoản nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2019/HĐTC-TMN ngày 31/12/2018 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này.
	3	Hợp đồng tín dụng số 027.19/48.05-HMTD ngày 29/03/2019 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	120.000.000.000	Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 04/4/2020 và thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 3 tháng	95.267.232.509 VND	95.267.232.509 VND	Bổ sung vốn lưu động	Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho
							250.495.260.153		



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẪN HẠN

Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tôn mạ WNSTEEL Thăng Long	1	Hợp đồng tín dụng số 19.65.0006/201-HĐVHM/NHCT26-4-VNSTEEL THANG LONG ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ WNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Quang Minh	300.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05/4/2020	99.701.378.189	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp số 14.61.0280/HĐTC ngày 12/12/2014; 13.61.0020/HĐTC ngày 29/07/2013 kèm các văn bản bổ sung và 15.61.0290/HĐTC ngày 30/01/2015
	2	Hợp đồng tín dụng số 18.133/HĐTD.DKH ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ WNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	150.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký nhưng không quá ngày 29/7/2019	88.718.983.994	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh	Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng đảm bảo
	3	Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3583987 ngày 6 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tôn mạ WNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội	80.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn đến ngày 31/10/2019	6.097.680.430	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tin chấp
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL	1	Hợp đồng cấp tín dụng số 0072/1828/N-KD/01 ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	800.000.000.000	Thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ	Đến hết ngày 8/8/2019	754.334.687.293	Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng	Tin chấp
	2	Hợp đồng vay số 220/2017-HĐCVHM/NHCT902-SSCV ngày 15 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVHM/NHCT106-TMN ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội	700.000.000.000	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/10/2019	412.617.138.478	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Hàng tồn kho luân chuyển và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với tổng giá trị tối thiểu 700 tỷ đồng và các tài sản khác theo quy định tại Hợp đồng thế chấp các Quyên tài sản số 70/2015-HĐTC/NHCT902-SSCV ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2015-HĐTC/NHCT902-SSCV ngày 04 tháng 5 năm 2015
	3	Hợp đồng vay số 02/2018/611.445/HĐTD ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	980.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	Đến hết ngày 31/8/2019	131.022.785.174	Bổ sung vốn lưu động/Phát hành L/C	Tin chấp
	4	Hợp đồng tín dụng số CL147/18 ngày 28 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL với Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	9.600.000 USD	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	151.046.778.138	Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu	Tin chấp
	5	Hợp đồng tín dụng số CIB20180097 ngày 23 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	290.000.000.000	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	41.760.433.626	Thanh toán trực tiếp phục vụ mục đích sản xuất và kinh doanh thép trong nước và nước ngoài, cho vay thanh toán và phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Tin chấp
	6	Hợp đồng tín dụng số 46/2019/HĐTD ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WNSTEEL với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng	74.478.194.626	Thanh toán trực tiếp phục vụ mục đích sản xuất và kinh doanh thép trong nước và nước ngoài, cho vay thanh toán và phát hành L/C nhập khẩu nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép	Tin chấp
						1.750.157.687.380		



Tham chiếu	STT	Số hợp đồng	Tổng hạn mức tín dụng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019 Nguyên tệ	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2019 VND	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo	
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ	1	Hợp đồng tín dụng số PMS/HBVLĐ/2018, ngày 19 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	100.000.000.000	Lãi suất cho vay thả nổi tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng		51.486.466.283	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở động sản xuất kinh doanh của Bên vay	Không có tài sản đảm bảo	
	3	Hợp đồng tín dụng số 302/2018/HĐHM/CIB, ngày 18 tháng 2 năm 2019 giữa Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	70.000.000.000	Theo từng kế ước nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng		23.740.500.920	Phát hành L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh sắt thép, cho vay để thanh toán trực tiếp, cho vay mở tại VPBank phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép, không cho vay thanh toán LC mở tại ngân hàng khác	Không có tài sản đảm bảo	
Tổng cộng							75.226.967.203	4.316.211.534.289		

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
									Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	1997		Nhiệm vụ động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trả phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	VND	3.524.000.000				
	2	Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	1997		Nhiệm vụ động vốn đầu tư	Từ năm 1997 đến năm 2022	Lãi suất trả phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	USD	135.000	3.139.410.800			
Công ty Cổ phần Tôn Ma Wnsteel Thăng Long	1	Hợp đồng tín dụng số 16.61.0150/2016-HĐDDA/NHCT264-VNSTEELTHANGLONG ngày 01/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn Ma Wnsteel Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Quang Minh	01/08/2016	21.000.000.000	Thực hiện đầu tư dự án nâng cấp dây chuyền sơn từ tốc độ 40m/phút lên 60m/phút	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Ghi trên từng giấy nhận nợ	VND		4.125.869.192		1.492.000.000	Tài sản đảm bảo từ Hợp đồng thế chấp tài sản đảm bảo số 14.61.2080/HDT
	1	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HĐDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HĐDDA/NHCT0681-THÉP NHÀ BÈ ngày 15 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trạch	28/03/2016	9.380.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cụm máy cán thép	36 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng	VND		1.421.756.035		1.421.756.035	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cụm máy cán thép"
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2018-HĐCVDAD7/NHCT681-THÉP NHÀ BÈ ký vào ngày 20 tháng 2 năm 2019 giữa công ty CP Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trạch	20/02/2019	12.000.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án bổ sung công đoạn cán đẩy vào dây chuyền cán hiện hữu	60 tháng	Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng	VND		7.229.674.009			Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư bổ sung công đoạn cán đẩy"



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tham chiếu	STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dự nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
									Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTD ngày 02/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	02/03/2016	7.280.000.000	Đầu tư tài sản (Máy thu cơ tình, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm bảo, Kho chứa vật tư thiết bị)	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND	Nguyên tệ	VND	12.312.999.576	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HĐTD ngày 22/06/2016 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22/06/2016	29.564.000.000	Đầu tư đồng đúc số 04	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND	31.970.204.296			Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HĐTD ngày 27/02/2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27/02/2017	25.240.000.000	Đầu tư máy biến áp 10 điện 70 MVA	60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 3,3%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND				Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	4	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2017/611445/HĐTD ngày 23/10/2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23/10/2017	1.852.000.000	Đầu tư hệ thống quan trắc khí thải	26 tháng kể từ bên vay rút khoản vốn đầu tiên	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND				Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay	
	5	Hợp đồng vay số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06 tháng 8 năm 2018 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	06/08/2018	18.552.000.000	Đầu tư dự án cải tạo năng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện.	60 tháng kể từ ngày Hợp đồng vay có hiệu lực.	Lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần	VND				Tiền gửi đối ứng với số tiền giải ngân.	
	6	Hợp đồng thuê tài chính B16078003 ngày 29/07/2016 Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitesse	29/07/2016	9.994.000.000	Cho thuê 02 máy đào thủy lực bánh xích với tổng giá trị 9.994.000.000 VND. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê.	36 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2016.	8,3%/năm	VND	5.801.633.831	3.642.602.740		Tiền ký cược đảm bảo với giá trị 449.700.000 VND	
	7	Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00142-000 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Hợp đồng thuê tài chính số 2018-00143-000 ngày 14 tháng 8 năm 2018 và Hợp đồng thuê số 2018-00144-000 ngày 14 tháng 8 năm 2018 với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	18/07/2017	6.947.900.000	Cho thuê xe nâng, 2 xe oto, và máy phân tích thành phần hóa học. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê.	36 tháng	8%/năm	VND				Khoản nợ không áp dụng hình thức đảm bảo.	
Tổng cộng									57.212.548.163		18.869.358.351		

